

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2018**

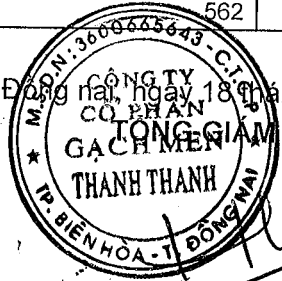
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4- NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>199,815,485,643</u>	<u>166,719,713,861</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,474,544,467	15,478,476,589
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18,060,977,165	42,227,520,417
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	61,870,959,893	30,611,249,311
4	Hàng tồn kho	99,392,384,118	78,180,957,529
5	Tài sản ngắn hạn khác	16,620,000	221,510,015
II	Tài sản dài hạn	<u>35,828,930,701</u>	<u>39,231,144,487</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	<u>30,922,449,077</u>	<u>34,352,605,087</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	30,922,449,077	34,352,605,087
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,820,781,624	4,792,839,400
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>235,644,416,344</u>	<u>205,950,858,348</u>
IV	Nợ phải trả	<u>118,729,910,431</u>	<u>91,256,774,412</u>
1	Nợ ngắn hạn	114,994,910,431	87,521,774,412
3	Nợ dài hạn	3,735,000,000	3,735,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>116,914,505,913</u>	<u>114,694,083,936</u>
1	Vốn chủ sở hữu	116,914,505,913	114,694,083,936
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	10,527,817,038	6,597,353,450
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32,746,624,346	34,456,665,957
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>235,644,416,344</u>	<u>205,950,858,348</u>

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110,206,293,844	402,014,211,250
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,509,459,450	3,739,751,475
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	108,696,834,394	398,274,459,775
4	Giá vốn hàng bán	94,924,104,675	344,951,001,694
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,772,729,719	53,323,458,081
6	Doanh thu hoạt động tài chính	329,061,522	1,717,433,854
7	Chi phí tài chính	620,675,457	2,113,728,214
8	Chi phí bán hàng	4,374,510,903	15,463,113,392
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,033,566,414	19,126,261,634
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,073,038,467	18,337,788,695
11	Thu nhập khác	0	438,181,818
12	Chi phí khác	66,276	25,762,655
13	Lợi nhuận khác	-66,276	412,419,163
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,072,972,191	18,750,207,858
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	734,361,990	3,663,260,681
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,338,610,201	15,086,947,177
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	562	2,540

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019.



TRẦN HƯNG LƯƠNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199,815,485,643	166,719,713,861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,474,544,467	15,478,476,589
1. Tiền	111		20,474,544,467	10,478,476,589
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,060,977,165	42,227,520,417
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19,279,469,396	16,227,520,417
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-1,218,492,231	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			26,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,870,959,893	30,611,249,311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,602,389,060	31,406,117,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		135,002,012	96,623,962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24,421,057,329	565,581,971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1,287,488,508	(1,457,074,304)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		99,392,384,118	78,180,957,529
1. Hàng tồn kho	141		109,281,652,932	90,862,448,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-9,889,268,814	-12,681,491,414
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,620,000	221,510,015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,620,000	15,120,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	206,390,015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,828,930,701	39,231,144,487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
II. Tài sản cố định	220		30,922,449,077	34,352,605,087
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30,922,449,077	34,352,605,087
- Nguyên giá	222		265,913,795,359	264,696,736,258
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-234,991,346,282	-230,344,131,171
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-100,896,000	-100,896,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,820,781,624	4,792,839,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-129,218,376	(157,160,600)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235,644,416,344	205,950,858,348

I. Nợ ngắn hạn	310	110,729,910,431	91,256,774,412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	40,426,864,122	34,254,053,994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	430,036,093	854,464,703
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2,252,896,175	750,688,804
4. Phải trả người lao động	314	15,458,023,794	11,098,804,475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,631,946	2,544,423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	46,453,029,713	21,106,933,126
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4,000,000,000	13,919,410,390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5,968,428,588	5,534,874,497
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	-
II. Nợ dài hạn	330	3,735,000,000	3,735,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-
7. Phải trả dài hạn khác	337	3,735,000,000	3,735,000,000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	116,914,505,913	114,694,083,936
I. Vốn chủ sở hữu	410	116,914,505,913	114,694,083,936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415	-652,100,000	-652,100,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10,427,817,038	6,497,353,450
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32,746,624,346	34,456,665,957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17,659,677,169	14,804,348,015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15,086,947,177	19,652,317,942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	235,644,416,344	205,950,858,348

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Thu Thủy

Võ Thị Thu Thủy

Đồng lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Trần Hưng Lương

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	110,206,293,844	92,551,827,245	402,014,211,250	347,010,005,332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,509,459,450	1,725,287,529	3,739,751,475	2,740,840,827
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	108,696,834,394	90,826,539,716	398,274,459,775	344,269,164,505
4. Giá vốn hàng bán	11	94,924,104,675	76,862,674,014	344,951,001,694	290,437,639,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,772,729,719	13,963,865,702	53,323,458,081	53,831,525,122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	329,061,522	943,636,154	1,717,433,854	2,183,121,841
7. Chi phí tài chính	22	620,675,457	248,636,318	2,113,728,214	872,231,086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	235,951,089	238,578,599	808,794,867	612,498,002
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	4,374,510,903	4,514,989,418	15,463,113,392	15,531,609,981
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,033,566,414	5,300,253,181	19,126,261,634	15,602,284,621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=10-9-10)	30	4,073,038,467	4,843,622,939	18,337,788,695	24,008,521,275
12. Thu nhập khác	31	-	575,744,285	438,181,818	575,744,285
13. Chi phí khác	32	66,276	64,933,200	25,762,655	100,488,814
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(66,276)	510,811,085	412,419,163	475,255,471
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	4,072,972,191	5,354,434,024	18,750,207,858	24,483,776,746
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	734,361,990	1,062,796,546	3,663,260,681	4,869,681,146
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-16+17)	60	3,338,610,201	4,291,637,478	15,086,947,177	19,614,095,600
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	568	-	2,540	3,302
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Xuân Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Thu Thủy



Trần Hưng Lương

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		423,379,654,526	370,997,426,989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(348,164,272,452)	(269,810,074,061)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47,463,164,024)	(49,344,773,783)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(808,794,867)	(620,220,039)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,222,508,676)	(5,352,959,163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		312,655,516,794	357,939,140,143
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(309,708,873,179)	(391,651,733,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,667,558,122	12,156,806,848
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,705,393,636)	(6,968,895,960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		438,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,272,900,320)	(16,227,520,417)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,656,817,424	2,051,812,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,883,294,714)	(21,144,604,073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		79,384,810,821	87,910,801,576
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89,304,221,211)	(85,160,195,279)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,910,792,000)	(8,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,830,202,390)	(6,160,185,703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,954,061,018	(15,147,982,928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,478,476,589	30,640,815,381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,474,544,467	(14,355,864)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,474,544,467	15,478,476,589

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

THANH THANH

Trần Hưng Lương

Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ chín ngày 19 tháng 04 năm 2017.

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1 Ông PHẠM THÀNH TUÂN | Chủ tịch |
| 2 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG | Thành viên |
| 3 Ông VÕ VĂN TÙNG | Thành viên |
| 4 Bà VÕ THỊ THU THỦY | Thành viên |
| 5 Ông NGUYỄN XUÂN THẮNG | Thành viên |

Thành viên Ban kiểm soát

- | | |
|----------------------------|------------|
| 1 Ông HOÀNG VĂN VŨNG | Trưởng ban |
| 2 Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG | Thành viên |
| 3 Ông NGUYỄN THỪA VŨ | Thành viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1 Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG | Tổng Giám đốc |
| 2 Ông LÊ XUÂN THÁI | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;

- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**, Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 *Doanh thu bán hàng* : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ* : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 *Doanh thu hoạt động tài chính* : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2018

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Niên độ Quý IV năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	20.474.544.467	15.478.476.589
- Tiền mặt	4.346.138.556	4.276.167.498
- Tiền gửi ngân hàng	16.128.405.911	6.202.309.091
- Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18.060.977.165	42.227.520.417
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	19.279.469.396	16.227.520.417
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.218.492.231)	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	26.000.000.000
	31/12/2018	01/01/2018
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	61.870.959.893	30.611.249.311
- Phải thu khách hàng	38.602.389.060	31.406.117.682
- Trả trước người bán	135.002.012	96.623.962
- Các khoản phải thu khác	24.421.057.329	565.581.971
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	23.467.602.329	412.581.971
+ Tạm ứng đến nhân viên	953.455.000	153.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.287.488.508)	(1.457.074.304)
	31/12/2018	01/01/2018
4 Hàng tồn kho	99.392.384.118	78.180.957.529
- Nguyên liệu vật liệu	25.905.281.005	19.149.765.531
- Công cụ dụng cụ	1.521.558.225	1.859.434.364
- Thành phẩm	81.854.813.702	69.853.249.048
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	109.281.652.932	90.862.448.943
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	2.791.660.815	3.168.259.414
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	7.097.608.000	9.513.232.000
Dự phòng giảm giá hàng hoá	-	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	9.889.268.814	12.681.491.414
	31/12/2018	01/01/2018
5 Tài sản ngắn hạn khác	16.620.000	221.510.015
Chi phí trả trước ngắn hạn	16.620.000	15.120.000
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	206.390.015

6 Tăng giảm tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	228.757.251.928	10.504.491.543	106.256.200	264.696.736.258
Mua trong kỳ		639.389.091	1.066.004.545		1.705.393.636
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		438.181.818			438.181.818
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	228.958.459.201	11.570.496.088	106.256.200	265.963.948.076
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.556.161.607	201.151.387.827	6.530.325.537	106.256.200	230.344.131.171
Khấu hao trong kỳ	408.191.531	3.908.642.595	818.715.520		5.135.549.646
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		438.181.818			438.181.818
Giảm khác					
Số cuối kỳ	22.924.353.138	204.621.848.604	7.349.041.057	106.256.200	235.041.498.999
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.772.574.980	27.605.864.101	3.974.166.006	-	34.352.605.087
Số cuối kỳ	2.364.383.449	24.336.610.597	4.221.455.031	-	30.922.449.077

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-	-	-	-

31/12/2018

01/01/2018

7 Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư dài hạn khác

4.792.839.400

1.920.000.000

3.030.000.000

4.792.839.400

1.920.000.000

3.030.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2018

	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(129.218.376)	(157.160.000)
		31/12/2018	01/01/2018
8	Tài sản dài hạn khác : +Tiền ký quỹ	85.700.000	85.700.000
	Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000
9	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	4.000.000.000	13.919.410.390
10	Phải trả người bán	40.426.864.122	34.254.053.994
11	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2.252.896.175	750.688.804
12	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.631.946	2.544.423
13	Chi phí phải trả người lao động	15.458.023.794	11.098.804.475
14	Người mua trả tiền trước	430.036.093	854.464.703
15	Trích trước chi phí SCL	-	-
16	Các khoản phải trả phải nộp khác	46.453.029.713	21.106.933.126

Chi tiết gồm :

	Kinh phí công đoàn	117.807.640	109.010.880
	Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	-	563.750.413
	Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
	Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	45.475.425.000	20.290.000.000
	Phải trả khác	851.059.638	135.434.398
17	Phải trả dài hạn khác :		
	Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	3.735.000.000	3.735.000.000
18	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
19	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :		

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	6.497.353	3.930.464		10.427.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	34.456.666	15.086.947	16.796.989	32.746.624
Cộng	114.694.084	19.017.411	16.796.989	116.914.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2018

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	25.635.000	25.635.000		25.635.000	25.635.000	
Vốn góp (cổ đông)	34.288.480	34.288.480		34.288.480	34.288.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100	-652.100		-652.100	-652.100	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông nhà nước	25.635.000.000	25.635.000.000
Cổ đông khác	34.288.480.000	34.288.480.000

d. Cổ tức :

31/12/2018

01/01/2018

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	15%
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	15%
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận

e. Cổ phiếu

31/12/2018

01/01/2018

- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Niên độ Quý IV năm 2018

+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2018	Quý 4/2017
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	110.206.293.844	92.551.827.245
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.509.459.450	1.725.287.529
+ Chiết khấu thương mại	1.479.297.598	1.622.061.265
+ Hàng bán bị trả lại	15.161.852	103.226.264
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	108.696.834.394	90.826.539.716
2. Giá vốn hàng bán :	94.924.104.675	76.862.674.014
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	329.061.522	943.636.154
- Lãi tiền gửi ngân hàng	312.850.972	626.371.615
- Cổ tức lợi nhuận được chia		224.260.000
- Lãi tiền ứng trước	-	89.977.778
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.210.550	3.026.761
Trong đó : + CLTG do đánh giá lại số dư	12.928.107	2.840.064
: + CLTG trong thanh toán công nợ	3.282.443	186.697
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
4. Chi phí tài chính :	620.675.457	248.636.318
- Lãi tiền vay	235.951.089	238.576.599
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.128.892	10.057.719
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	375.537.700	-
- Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	-27.942.224	-
5. Thu nhập khác	0	575.744.285
6. Chi phí khác	66.276	64.933.200
7. Chi phí bán hàng :	4.374.510.903	4.514.989.418
- Chi phí nhân viên	1.726.206.955	1.333.177.928
- Chi phí vật liệu	432.873.816	347.946.253
- Chi phí KH TSCĐ	35.195.298	35.195.298
- Chi phí triển lãm quảng cáo	0	10.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.433.940	2.284.568.099
- Chi phí bằng tiền khác	1.079.800.894	503.601.840
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	5.033.566.414	5.300.253.181
- Chi phí nhân viên quản lý	3.377.351.312	2.685.397.463
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	375.474.526	137.053.256
- Chi phí KH TSCĐ	100.773.207	210.728.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2018

- Thuế, phí, lệ phí	307.035.072	74.123.094
- Chi phí dự phòng	-146.776.350	-18.380.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.660.000	173.975.000
- Chi phí bằng tiền khác	998.048.647	1.203.298.895
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.072.972.191	5.354.434.024
- Thu nhập chịu thuế ước tính	4.072.972.191	5.255.795.670
- Thuế TNDN (20%)	734.361.990	1.051.159.134
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	734.361.990	1.051.159.134
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.338.610.201	4.291.637.478
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	722	722
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	78.411.861.738	60.057.397.189
- Chi phí nhân công	17.332.357.966	13.606.629.907
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.225.016.196	1.387.727.434
- Chi phí động lực	8.032.674.200	6.727.157.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.523.645.320	3.785.607.037
- Chi phí khác	3.241.828.908	3.377.837.207
Cộng	111.767.384.328	88.942.356.574

Người lập

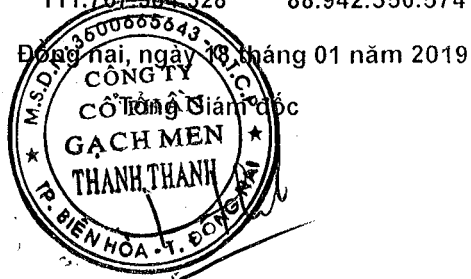


Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Trần Hưng Lương